

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN THOẠI SƠN  
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 75/2024/DS-ST  
Ngày 11/7/2024  
V/v: “*Tranh chấp hợp đồng  
hợp tác*”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THOẠI SƠN, TỈNH AN GIANG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Mai Thị Vân.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Phan Minh Quốc;

2. Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Ngọc Khuyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Lam Em - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 118/2023/TLST-DS ngày 21 tháng 4 năm 2023 về việc “*tranh chấp hợp đồng hợp tác*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 67/2024/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

\* Nguyên đơn: **Công ty trách nhiệm hữu hạn A.**

Địa chỉ: Số A P, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đoàn Tấn Q - Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nông Trọng H, sinh năm 1993; địa chỉ: ấp C, thị trấn C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (Theo Giấy ủy quyền số 032/2023/GUQ.ADC ngày 21/3/2023). (Có mặt).

\* Bị đơn:

- **Ông Nguyễn Phú Q1**, sinh năm 1986;

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh An Giang. (Vắng mặt).

- **Bà Đặng Thị Hồng T**, sinh năm 1989;

Địa chỉ: ấp T, xã V, huyện T, tỉnh An Giang. (Vắng mặt).

\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: **Ông Ngô Trương O**, sinh năm 1987

HKTT: Số A, ấp S, xã A, huyện T, tỉnh An Giang. Chỗ ở hiện nay: Số A, ấp P, xã A, huyện T, tỉnh An Giang. (Vắng mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn khởi kiện ngày 21/3/2023, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nông Trọng H là người đại diện uỷ quyền của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn A trình bày như sau:*

Năm 2019, Công ty trách nhiệm hữu hạn A (sau đây viết tắt là Công ty) và ông Nguyễn Phú Q1, bà Đặng Thị Hồng T có ký Hợp đồng hợp tác thực hiện chương trình Cánh đồng mơ ước theo Hợp đồng số 1010/2019/CĐMU ngày 01/10/2019. Theo Hợp đồng thì Công ty đầu tư cho ông Q1, bà T một lượng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật để hỗ trợ sản xuất nông nghiệp. Công ty có trách nhiệm hỗ trợ giao vật tư đến kho ông Q1, bà T thì ông Q1, bà T có trách nhiệm nhận hàng và thanh toán lại cho Công ty khi đến hạn trên hóa đơn; nếu thanh toán trước hạn thì được hưởng lãi suất 1,1%/tháng, nếu thanh toán trễ hạn thì chịu lãi suất trễ hạn 1,1%/tháng. Nếu quá hạn 06 tháng mà không toán thì Công ty có quyền khởi kiện để thu hồi nợ.

Đến tháng 3/2020 hai bên tiến hành đối chiếu nợ, theo đó ông Q1, bà T xác nhận đến 31/3/2020 còn nợ Công ty số tiền 125.412.196đồng, trong đó nợ gốc là 119.321.936đồng, nợ lãi chậm trả là 6.090.260đồng. Sau khi đối chiếu nợ, mặc dù Công ty đã liên hệ nhắc nhở nhưng ông Q1, bà T vẫn trốn tránh đến nay không trả nợ cho Công ty. Trong khoản thời gian qua, ông Q1 cũng nhiều lần ký xác nhận nợ với Công ty.

Do đó, Công ty yêu cầu ông Nguyễn Phú Q1 và bà Đặng Thị Hồng T có nghĩa vụ liên đới trả cho Công ty số tiền gốc là 119.321.936đồng (Một trăm mười chín triệu, ba trăm hai mươi một nghìn, chín trăm ba mươi sáu đồng), lãi chậm trả đến tháng 3/2020 là 6.090.260đồng, tổng cộng 125.412.196 đồng và số tiền lãi chậm trả tiếp tục tính từ ngày 01/4/2020 đến ngày 01/3/2023 tổng cộng tiền gốc và lãi tạm tính là 125.412.196 đồng + (119.321.936 đồng x 1,1% x 35 tháng) = 171.351.141đồng (Một trăm bảy mươi một triệu, ba trăm năm mươi một nghìn, một trăm bốn mươi một đồng) và yêu cầu tiếp tục tính lãi chậm trả trên số tiền gốc từ 02/3/2023 cho đến khi xét xử.

*\* Bị đơn ông Nguyễn Phú Q1 trình bày trong quá trình giải quyết vụ án như sau:* Ông và bà T trước đây là vợ chồng và đã có quyết định thuận tình ly hôn vào ngày 18/12/2020. Khi còn là vợ chồng thì có hợp tác với Công ty. Đến năm 2019 thì ông và bà T có ký hợp đồng hợp tác thực hiện chương trình Cánh đồng mơ ước. Khi thực hiện hợp đồng, lúc đầu thì đưa tiền cho ông Ngô Trương

O (là nhân viên của công ty) để nộp về Công ty. Sau đó ông O kêu ông đi làm thẻ Ngân hàng thì có trả qua Ngân hàng được 01 lần, còn lại đều trả cho ông O để nộp về Công ty. Vụ nào thì thanh toán vụ đó không có thiếu. Ông O ghi vào sổ của ông O chứ không ghi biên nhận cho ông. Do đã hợp tác lâu rồi, thì cứ trả tiền vậy nên tin tưởng đưa mà không ghi biên nhận. Ông có ký xác nhận công nợ với Công ty nhưng ông không đọc mà chỉ ký, ông không có mua số lượng phân nhiều mà nợ số tiền nhiều như vậy. Khi đó ông O kêu ông ký để Công ty biết là ông còn hợp tác với Công ty, khi đó ông O nói tiền nợ và lãi là hơn 11.000.000đồng nên ông tin tưởng ký mà không đọc lại. Khi ký công nợ với Công ty thì ông và bà T ly thân nên bà T không biết. Ông không đồng ý trả số tiền mà Công ty yêu cầu vì ông không thiếu số tiền như vậy. Mỗi vụ ông đều thanh toán đầy đủ, ông chỉ còn thiếu vụ cuối cùng khoảng hơn 7.000.000đồng.

**\* Bị đơn bà Đặng Thị Hồng T trình bày trong quá trình như sau:**

Bà và ông Q1 trước đây là vợ chồng và đã có quyết định thuận tình ly hôn vào ngày 18/12/2020. Khi còn là vợ chồng thì có hợp tác với Công ty TNHH A. Đến năm 2019 thì bà và ông Q1 có ký hợp đồng hợp tác thực hiện chương trình Cánh đồng mơ ước. Khi thực hiện hợp đồng, lúc đầu thì vợ chồng bà đưa tiền cho ông Ngô Trương O (là nhân viên của Công ty) để nộp về Công ty. Sau đó, ông O kêu ông Q1 đi làm thẻ Ngân hàng thì mỗi lần trả tiền thì ông O chờ ông Q1 đi trả tiền qua thẻ, nhưng cũng có khi đưa cho ông O nộp cho Công ty. Trong thời gian còn là vợ chồng thì vợ chồng bà đã thanh toán đầy đủ cho Công ty. Đến khoảng đầu năm 2020 thì giữa bà và ông Q1 có mâu thuẫn nên **chúng bà ly thân** cho đến cuối năm 2020 thì vợ chồng bà có quyết định ly hôn. Do đó, trong thời gian ly thân thì giữa ông Q1 và Công ty còn thực hiện theo hợp đồng hay không thì bà hoàn toàn không biết. Do đã hợp tác với Công ty lâu rồi, thì cứ trả tiền vậy nên tin tưởng đưa mà không ghi biên nhận. Khi ông Q1 ký công nợ với Công ty bà cũng không biết. Sau khi ly thân với ông Q1 thì ông Q1 có nợ Công ty thêm hay không thì bà không biết nên bà không đồng ý trả số tiền nợ mà Công ty khởi kiện.

**\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Trương O trong quá trình giải quyết vụ án như sau:** Ông là nhân viên của Công ty và là người trực tiếp làm việc với hộ ông Q1 và bà T. Giữa ông Q1, bà T và Công ty có ký HĐ hợp tác thực hiện Cánh đồng mơ ước từ năm 2019. Ông thống nhất theo lời trình bày của nguyên đơn. Trong thời gian hợp tác thì ông Q1 và bà T chuyển khoản thanh toán cho Công ty chứ không đưa tiền mặt cho ông. Vào tháng 3/2020, ông Q1 đã ký xác nhận công nợ với Công ty và sau đó nhiều lần ông Q1 cũng ký xác nhận số tiền còn nợ Công ty. Sau khi ký xác nhận nợ với Công ty thì ông Q1 và bà T không thanh toán được thêm khoản tiền nào cho phía Công ty.

**\* Tại phiên tòa sơ thẩm:**

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu bị đơn trả số tiền 6.090.260đồng.

- Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

**Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:** việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử xem xét: Căn cứ quy định tại các Điều 357, 468, 504, 505, 507 Bộ luật Dân sự năm 2015, tuyên:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn A. Buộc ông Nguyễn Phú Q1 và bà Đặng Thị Hồng T có nghĩa vụ liên đới trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn A số tiền 119.321.936đồng và tiền lãi kể từ ngày 01/4/2020 đến ngày xét xử, mức lãi suất 1,1%/tháng. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 6.090.260đồng. Bị đơn phải nộp án phí theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Công ty trách nhiệm hữu hạn A khởi kiện ông Nguyễn Phú Q1 và bà Đặng Thị Hồng T, yêu cầu trả tiền nợ do đầu tư phân bón, thuốc bảo vệ thực vật theo hợp đồng hợp tác giữa hai bên nên xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là “Tranh chấp hợp đồng hợp tác”. Bị đơn ông Q1 có nơi cư trú tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh An Giang và bà T có nơi cư trú tại ấp T, xã V, huyện T, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân huyện Thoại Sơn thụ lý giải quyết là đúng theo quy định tại Điều 35, Điều 36 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa xét xử lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[1.3] Tại phiên tòa hôm nay, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tự nguyện rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu ông Q1 và bà T trả số tiền 6.090.260đồng, nên căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ

luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với một phần yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn, nguyên đơn không phải chịu án phí đối với yêu cầu đã đình chỉ xét xử.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Hợp đồng hợp tác số 1010/2019/CĐMU' ngày 01/10/2019 giữa Công ty trách nhiệm hữu hạn A (Bên A) với ông Nguyễn Phú Q1 và bà Đặng Thị Hồng T (Bên B) được lập thành văn bản là phù hợp về hình thức quy định tại Điều 504 của Bộ luật Dân sự 2015; nội dung hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, hợp đồng có ký xác nhận thể hiện sự tự nguyện của các bên tham gia giao kết nên phát sinh hiệu lực, các bên có các quyền và nghĩa vụ như đã thỏa thuận.

Theo số chi tiết đơn vị mua ghi từ ngày 01/09/2019 đến ngày 31/3/2020 có nội dung: “AT5507: Nguyễn Phú Q1 ấp T, xã T, huyện T, tỉnh An Giang, đầu kỳ: 119.321.936đồng, xuất bán: 6.090.260đồng, Nợ cuối kỳ: 125.412.196đồng”. Trong quá trình giải quyết vụ án ông Q1 thừa nhận chữ ký, chữ viết trong số chi tiết đơn vị mua là của ông đã ký nhưng ông cho rằng ông không đọc mà chỉ ký, ông không có mua số lượng phân nhiều mà nợ số tiền nhiều như vậy. Khi đó ông O kêu ông ký để Công ty biết là ông còn hợp tác với công ty, khi đó ông O nói tiền nợ và lãi là hơn 11.000.000 đồng nên ông tin tưởng ký mà không đọc lại. Ông Q1 chỉ trình bày nhưng không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh là hiện nay vợ chồng ông đã trả số tiền trên cho nguyên đơn và cũng như không được sự thừa nhận của phía đại diện của nguyên đơn. Mặt khác, xét thấy ngoài ký xác nhận nợ tại số chi tiết đơn vị mua từ ngày 01/9/2019 đến ngày 31/3/2020, ông Q1 còn liên tục ký xác nhận nợ theo số chi tiết đơn vị mua từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022, từ ngày 01/4/2022 đến ngày 30/6/2022 mà không có ý kiến phản đối gì đối với số tiền còn nợ.

[2.2] Bà T trình bày khi còn là vợ chồng với ông Q1 thì bà và ông Q1 đã trả đầy đủ tiền cho Công ty. Trong thời gian ly thân đến khi ly hôn việc ông Q1 ký xác nhận công nợ với Công ty thì bà hoàn toàn không biết nên không đồng ý trả tiền theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Mặc dù, việc đối chiếu công nợ với Công ty chỉ do ông Q1 thực hiện nhưng nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất hợp đồng hợp tác giữa Công ty với ông Q1 và bà T. Ngoài ra, tại thời điểm ông Q1 ký xác nhận công nợ với Công ty thì ông Q1 và bà T vẫn là vợ chồng hợp pháp (ông Q1 và bà T ly hôn theo quyết định số 293/2020/QĐST-HNGĐ ngày 18/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang). Căn cứ vào Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình, HĐXX buộc bà T có nghĩa vụ liên đới với ông Q1 trả cho Công ty số tiền nợ chưa thanh toán là phù hợp.

Tại mục 4.2.2 Điều 4 của hợp đồng quy định nghĩa vụ của Bên B phải thanh toán tiền hàng theo đúng quy định đã thỏa thuận trong hợp đồng nhưng đến nay ông Q1 và bà T vẫn chưa thanh toán tiền còn nợ cho Công ty A do đó Công ty A yêu cầu ông Q1 và bà T cùng có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ gốc 119.321.936 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Về yêu cầu tính lãi: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi chậm trả tính từ ngày 01/4/2020 cho đến ngày xét xử theo mức lãi suất 1,1% quy định tại Điều 3 của hợp đồng hợp tác, HĐXX xét thấy:

Theo quy định tại điểm 3.3.2 Điều 3 của hợp đồng hợp tác, hai bên thỏa thuận lãi suất chậm thanh toán trễ hạn là 1,1%/ (30 ngày), mức lãi suất của các bên thỏa thuận là thỏa thuận tự nguyện, phù hợp và không vượt quá mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015 nên yêu cầu của nguyên đơn về việc trả lãi suất là có cơ sở chấp nhận và số tiền lãi suất được tính như sau: Từ ngày 01/4/2020 đến ngày 11/7/2024 là 04 năm 03 tháng 10 ngày:

$119.321.936 \text{ đồng} \times 04 \text{ năm } 03 \text{ tháng } 10 \text{ ngày} \times 1,1\% / \text{tháng} = 68.960.919 \text{ đồng.}$

Tổng số tiền vốn và lãi tính đến ngày 11/7/2024 là:

$119.321.936 \text{ đồng} + 68.960.919 \text{ đồng} = 188.282.855 \text{ đồng.}$

Từ những phân tích trên có căn cứ nên HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc ông Q1 và bà T có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho Công ty trách nhiệm hữu hạn A số tiền nợ gốc là 119.321.936 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày 11/7/2024 là 68.960.919 đồng, tổng cộng là 188.282.855 đồng.

[3] Lời phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về nội dung giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của HĐXX nên được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: bị đơn phải chịu nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật đối với số tiền nguyên đơn yêu cầu được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 244, Điều 266, Điều 273 và Điều 278 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều khoản 1 Điều 468, 504, 505, 507, 509 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**\* Tuyên xử:**

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn A:

Buộc ông Nguyễn Phú Q1 và bà Đặng Thị Hồng T1 có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho Công ty trách nhiệm hữu hạn ADC số tiền tổng cộng là 188.282.855 đồng (một trăm tám mươi tám triệu, hai trăm tám mươi hai nghìn, tám trăm năm mươi năm đồng), trong đó: nợ gốc là 119.321.936 đồng (một trăm mười chín triệu, ba trăm hai mươi một nghìn, chín trăm ba mươi sáu đồng) và tiền lãi tính đến ngày 11/7/2024 là 68.960.919 đồng (sáu mươi tám triệu, chín trăm sáu mươi sáu nghìn, chín trăm mười chín đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử (12/7/2024), ông Q1 và bà T1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất 1,1%/ tháng.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn A đối với yêu cầu ông Q1 và bà T1 trả số tiền 6.090.260 đồng (sáu triệu, không trăm chín mươi nghìn, hai trăm sáu mươi đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Công ty trách nhiệm hữu hạn A không phải chịu án phí nên được nhận lại số tiền 4.283.779 đồng (bốn triệu, hai trăm tám mươi ba nghìn, bảy trăm bảy mươi chín đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0011736 ngày 21/4/2023 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.

- Ông Nguyễn Phú Q1 và bà Đặng Thị Hồng T phải chịu 9.414.000 đồng (chín triệu, bốn trăm mười bốn nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết hợp lệ./.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND h.Thoại Sơn;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

- Chi cục THADS h.Toại Sơn;
- Các đương sự (Đề thi hành);
- Lưu HS, VP.

**Mai Thị Vân**